

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT       | Chỉ tiêu                                                          | Mã                     | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|---------------|-------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                                                   |                        |                  | TT Ea Kar                   | TT Ea Knốp   | Xã Ea Sô    | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê    | Xã Ea Tih    | Xã Ea Đar     | Xã Ea Kmút  | Xã Cư Ni     | Xã Ea Păl    | Xã Ea Ô       | Xã Cư Bông    | Xã Cư Yang   | Xã Cư Elang   | Xã Cư Prông  | Xã Ea Sar    |
| (1)      | (2)                                                               | (3)                    | (4)=(5)+...+(20) | (5)                         | (6)          | (7)         | (8)         | (9)          | (10)         | (11)          | (12)        | (13)         | (14)         | (15)          | (16)          | (17)         | (18)          | (19)         | (20)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b>         | <b>1.065,20</b>  | <b>10,84</b>                | <b>15,07</b> | <b>3,33</b> | <b>5,97</b> | <b>19,16</b> | <b>28,72</b> | <b>125,67</b> | <b>9,17</b> | <b>73,00</b> | <b>73,08</b> | <b>135,46</b> | <b>146,63</b> | <b>76,41</b> | <b>314,55</b> | <b>17,99</b> | <b>10,14</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN                | 65,37            |                             | 0,03         |             |             | 0,53         |              | 1,38          | 0,88        | 10,23        | 4,76         | 11,57         | 21,66         | 9,79         | 3,18          | 0,38         | 0,98         |
|          | <i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>                                | <i>LUC/PNN</i>         | <i>55,00</i>     |                             | <i>0,03</i>  |             |             | <i>0,53</i>  |              | <i>1,38</i>   | <i>0,88</i> | <i>10,23</i> | <i>0,51</i>  | <i>9,14</i>   | <i>21,16</i>  | <i>9,32</i>  | <i>1,79</i>   | <i>0,03</i>  |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN                | 299,02           | 4,26                        | 7,16         | 1,52        | 0,90        | 8,95         | 21,05        | 18,42         | 2,34        | 6,88         | 17,89        | 4,52          | 45,91         | 11,13        | 139,82        | 6,14         | 2,13         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN                | 612,47           | 6,42                        | 7,88         | 0,52        | 0,70        | 8,86         | 7,64         | 101,54        | 5,43        | 54,03        | 46,83        | 118,84        | 42,03         | 52,94        | 140,56        | 11,43        | 6,83         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN                | 0,90             |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               | 0,90          |              |               |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN                | 0,79             |                             |              | 0,79        |             |              |              |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN                | 70,03            |                             |              | 0,50        | 4,37        |              |              |               |             |              |              |               | 33,89         | 0,27         | 30,99         |              |              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i>         |                  |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN                | 16,62            | 0,16                        |              |             |             | 0,82         | 0,03         | 4,34          | 0,52        | 1,86         | 3,60         | 0,54          | 2,24          | 2,28         |               | 0,03         | 0,20         |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN                |                  |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                        | <b>143,25</b>    |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               | <b>143,05</b> |              | <b>0,20</b>   |              |              |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                        |                  |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |
| 2.1      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR <sup>(a)</sup> | 143,25           |                             |              |             |             |              |              |               |             |              |              |               | 143,05        |              | 0,20          |              |              |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b>         | <b>0,30</b>      |                             |              |             |             |              | <b>0,30</b>  |               |             |              |              |               |               |              |               |              |              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở